

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - CÔNG TY MẸ

| TÀI SẢN                                        | MÃ<br>CTIÊU | THUYẾT<br>MINH | SỐ CUỐI KỲ             | SỐ ĐẦU NĂM            |
|------------------------------------------------|-------------|----------------|------------------------|-----------------------|
| <b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                     | <b>100</b>  |                | <b>122 093 704 168</b> | <b>85 166 065 584</b> |
| <b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | <b>110</b>  | <b>V.1</b>     | <b>7 614 381 200</b>   | <b>10 695 768 457</b> |
| 1. Tiền                                        | 111         |                | 7 614 381 200          | 10 695 768 457        |
| 2. Các khoản tương đương tiền                  | 112         |                |                        |                       |
| <b>II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>120</b>  | <b>V.2</b>     | <b>1 978 866 000</b>   | <b>2 318 123 500</b>  |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                             | 121         |                | 5 952 080 000          | 5 952 080 000         |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn           | 129         |                | -3 973 214 000         | -3 633 956 500        |
| <b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        | <b>130</b>  | <b>V.3</b>     | <b>10 895 881 874</b>  | <b>25 912 524 472</b> |
| 1. Phải thu của khách hàng                     | 131         |                | 9 425 964 458          | 9 575 271 486         |
| 2. Trả trước cho người bán                     | 132         |                | 993 458 743            | 15 622 100 883        |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                    | 133         |                |                        |                       |
| 4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng  | 134         |                |                        |                       |
| 5. Các khoản phải thu khác                     | 135         |                | 1 910 492 184          | 2 005 319 262         |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi          | 139         |                | -1 434 033 511         | -1 290 167 159        |
| <b>IV- Hàng tồn kho</b>                        | <b>140</b>  | <b>V.4</b>     | <b>100 555 874 694</b> | <b>44 649 077 470</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                | 141         |                | 105 056 818 741        | 48 551 546 642        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho              | 149         |                | -4 500 944 047         | -3 902 469 172        |
| <b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>                | <b>150</b>  | <b>V.5</b>     | <b>1 048 700 400</b>   | <b>1 590 571 685</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                  | 151         |                | 743 946 767            | 182 500 000           |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                     | 152         |                |                        | 858 296 832           |
| 3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước         | 154         |                | 15 563 633             | 191 746 153           |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                       | 158         |                | 289 190 000            | 358 028 700           |
| <b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b>  |                | <b>80 984 409 383</b>  | <b>67 063 568 703</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>           | <b>210</b>  |                |                        |                       |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng             | 211         |                |                        |                       |
| 2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc      | 212         |                |                        |                       |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ                     | 213         |                |                        |                       |
| 4. Phải thu dài hạn khác                       | 218         |                |                        |                       |
| 5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi | 219         |                |                        |                       |
| <b>II- Tài sản cố định</b>                     | <b>220</b>  |                | <b>72 628 419 383</b>  | <b>58 226 390 521</b> |
| <b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>             | <b>221</b>  |                | <b>35 274 233 576</b>  | <b>37 800 377 980</b> |
| - Nguyên giá                                   | 222         |                | 102 539 978 275        | 99 408 890 423        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 223         |                | 67 265 744 699         | 61 608 512 443        |
| <b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>       | <b>224</b>  |                |                        |                       |
| - Nguyên giá                                   | 225         |                |                        |                       |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 226         |                |                        |                       |
| <b>3. Tài sản cố định vô hình</b>              | <b>227</b>  |                | <b>12 532 172 202</b>  | <b>1 273 500 000</b>  |
| - Nguyên giá                                   | 228         |                | 12 532 172 202         | 1 273 500 000         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 229         |                |                        |                       |
| <b>4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>      | <b>230</b>  | <b>V.7</b>     | <b>24 822 013 605</b>  | <b>19 152 512 541</b> |



|                                                     |            |            |                        |                        |
|-----------------------------------------------------|------------|------------|------------------------|------------------------|
| <b>III - Bất động sản đầu tư</b>                    | <b>240</b> |            |                        |                        |
| - Nguyên giá                                        | 241        |            |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 242        |            |                        |                        |
| <b>IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>       | <b>250</b> |            | <b>8 000 000 000</b>   | <b>8 000 000 000</b>   |
| 1. Đầu tư vào Công ty con                           | 251        |            |                        | 8 000 000 000          |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh          | 252        |            |                        |                        |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                              | 258        |            |                        |                        |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn       | 259        |            |                        |                        |
| <b>V- Tài sản dài hạn khác</b>                      | <b>260</b> | <b>V.8</b> | <b>355 990 000</b>     | <b>837 178 182</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                        | 261        |            | 325 990 000            | 747 178 182            |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại                   | 262        |            |                        |                        |
| 3. Tài sản dài hạn khác                             | 268        |            | 30 000 000             | 90 000 000             |
| <b>VI- Lợi thế thương mại</b>                       | <b>269</b> |            |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                            | <b>270</b> |            | <b>203 078 113 551</b> | <b>152 229 634 287</b> |
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                    |            |            |                        |                        |
| <b>A- NỢ PHẢI TRẢ</b>                               | <b>300</b> |            | <b>105 893 257 217</b> | <b>59 222 489 894</b>  |
| <b>I- Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |            | <b>88 755 671 279</b>  | <b>41 650 356 341</b>  |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                               | 311        | V.10       | 21 983 112 324         | 6 240 326 137          |
| 2. Phải trả cho người bán                           | 312        | V.11       | 25 287 798 695         | 15 519 296 621         |
| 3. Người mua trả tiền trước                         | 313        | V.12       | 85 995 818             | 159 300 657            |
| 4. Thuế và các khoản nộp nhà nước                   | 314        | V.13       | 11 119 260 696         | 2 888 760 093          |
| 5. Phải trả người lao động                          | 315        |            | 13 761 207 289         | 9 214 241 926          |
| 6. Chi phí phải trả                                 | 316        | V.14       | 9 177 147 642          | 2 327 403 624          |
| 7. Phải trả nội bộ                                  | 317        |            |                        |                        |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318        |            |                        |                        |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác       | 319        | V.15       | 5 725 900 909          | 4 781 723 981          |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 320        |            |                        |                        |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 323        |            | 1 615 247 906          | 519 303 302            |
| <b>II- Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |            | <b>17 137 585 938</b>  | <b>17 572 133 553</b>  |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                       | 331        |            |                        |                        |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                          | 332        |            |                        |                        |
| 3. Phải trả dài hạn khác                            | 333        |            | 271 285 715            | 771 285 715            |
| 4. Vay và nợ dài hạn                                | 334        | V.16       | 16 217 539 456         | 16 373 817 188         |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                  | 335        |            |                        |                        |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm                    | 336        |            | 648 760 767            | 427 030 650            |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                        | 337        |            |                        |                        |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện                         | 338        |            |                        |                        |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ             | 339        |            |                        |                        |
| <b>B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      | <b>400</b> |            | <b>97 184 856 334</b>  | <b>93 007 144 393</b>  |
| <b>I- Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> |            | <b>97 184 856 334</b>  | <b>93 007 144 393</b>  |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                        | 411        |            | 50 000 000 000         | 50 000 000 000         |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 412        |            | 15 753 387 350         | 15 753 387 350         |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                          | 413        |            |                        |                        |
| 4. Cổ phiếu quỹ                                     | 414        |            |                        |                        |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                  | 415        |            |                        |                        |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                       | 416        |            |                        |                        |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                            | 417        |            | 7 939 489 449          | 6 419 489 449          |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                           | 418        |            | 8 729 267 594          | 6 320 249 386          |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                    | 419        |            |                        |                        |



|                                                |            |  |                        |                        |
|------------------------------------------------|------------|--|------------------------|------------------------|
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 420        |  | 14 762 711 941         | 14 514 018 208         |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB                      | 421        |  |                        |                        |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp            | 422        |  |                        |                        |
| II- Nguồn kinh phí và quỹ khác                 | 430        |  |                        |                        |
| 1. Nguồn kinh phí                              | 432        |  |                        |                        |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ           | 433        |  |                        |                        |
|                                                |            |  |                        |                        |
|                                                |            |  |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |  | <b>203 078 113 551</b> | <b>152 229 634 287</b> |
|                                                |            |  |                        |                        |
| <b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG</b>                 |            |  |                        |                        |
| 1. Tài sản thuê ngoài                          | 01         |  |                        |                        |
| 2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công | 02         |  |                        |                        |
| 3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược  | 03         |  |                        |                        |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                         | 04         |  | 2 396 601 988          | 2 396 601 988          |
| 5. Ngoại tệ các loại                           | 05         |  | 2 916,38               | 2 916,38               |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án                | 06         |  |                        |                        |
|                                                |            |  |                        |                        |
|                                                |            |  |                        |                        |

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*[Handwritten signature]*

Hải phòng, ngày 25 tháng 10 năm 2011  
TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY



TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Đoàn Ngọc Long*



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG  
Địa chỉ: Số 71 Lê Lai - Ngô Quyền - Hải Phòng  
Tel: 0313 836839 Fax: 0313 836692

BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
Quý 3 - Năm tài chính 2011

## KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - CTY Mẹ

| Chỉ tiêu                                                              | Mã CT | Thuyết minh | Quý này năm nay | Quý này năm trước | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước |
|-----------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-------------------|--------------------------------------------|----------------------------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                             | 01    |             | 94 025 750 818  | 73 674 204 887    | 272 877 576 130                            | 208 120 445 826                              |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                       | 02    |             | 85 190 422      | 725 216 928       | 444 087 330                                | 1 603 829 806                                |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)         | 10    |             | 93 940 560 396  | 72 948 987 959    | 272 433 488 800                            | 206 516 616 020                              |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                   | 11    |             | 64 628 877 700  | 52 929 668 940    | 186 751 187 201                            | 153 870 702 243                              |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)       | 20    |             | 29 311 682 696  | 20 019 319 019    | 85 682 301 599                             | 52 645 913 777                               |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                      | 21    |             | 1 010 986 263   | 719 491 031       | 1 537 167 508                              | 1 053 067 188                                |
| 7. Chi phí tài chính                                                  | 22    |             | 1 364 058 160   | 790 959 452       | 4 274 549 648                              | 3 706 048 763                                |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                                             | 23    |             | 1 024 115 483   | 526 824 760       | 2 341 719 664                              | 1 457 375 216                                |
| 8. Chi phí bán hàng                                                   | 24    |             | 11 383 402 298  | 9 060 561 959     | 34 237 655 679                             | 24 932 177 147                               |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                       | 25    |             | 9 561 913 160   | 5 977 692 320     | 28 663 263 567                             | 14 760 173 080                               |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22) - (24+25)) | 30    |             | 8 013 295 341   | 4 909 596 319     | 20 044 000 213                             | 10 300 581 975                               |
| 11. Thu nhập khác                                                     | 31    |             | 483 340 412     | 280 437 458       | 842 849 277                                | 2 638 493 206                                |
| 12. Chi phí khác                                                      | 32    |             | 677 284 287     | 610 666 196       | 1 304 046 849                              | 2 771 753 607                                |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                         | 40    |             | - 193 943 875   | - 330 228 738     | - 461 197 572                              | - 133 260 401                                |
| 14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh                    | 45    |             |                 |                   |                                            |                                              |
| 15. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40+45)                           | 50    |             | 7 819 351 466   | 4 579 367 581     | 19 582 802 641                             | 10 167 321 574                               |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                       | 51    |             | 1 787 275 366   | 982 874 136       | 4 820 090 700                              | 2 479 747 558                                |
| 17. Chi phí TNDN hoãn lại                                             | 52    |             |                 |                   |                                            |                                              |
| 18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)                             | 60    |             | 6 032 076 100   | 3 596 493 445     | 14 762 711 941                             | 7 687 574 016                                |
| 18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ chủ số                                 | 61    |             |                 |                   |                                            |                                              |
| 18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Cty mẹ                            | 62    |             |                 |                   |                                            |                                              |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                          | 70    |             | 1 206           | 719               | 2 953                                      | 1 538                                        |

NGƯỜI LẬP BIỂU

*Đỗ Ngọc Long*

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Nguyễn Văn...*



Hải Phòng, ngày 25 tháng 10 năm 2011  
TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Đoàn Ngọc Long*



DN -BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ - PPGT

| CHỈ TIÊU                                                                                 | MÃ SỐ     | THUYẾT MINH | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này ( Năm nay | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này ( Năm trước ) |
|------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|----------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| <b>I,Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động SX-KD</b>                                           |           |             |                                              |                                                  |
| <b>1.Lợi nhuận trước thuế</b>                                                            | <b>01</b> |             | <b>19 582 802 641</b>                        | <b>10 167 321 574</b>                            |
| <b>2.Điều chỉnh các khoản</b>                                                            |           |             | <b>9 113 030 647</b>                         | <b>11 754 166 556</b>                            |
| - Khấu hao TSCĐ                                                                          | 02        |             | 5 689 712 256                                | 4 119 639 982                                    |
| - Các khoản dự phòng                                                                     | 03        |             | 1 081 598 727                                | 5 015 292 472                                    |
| - Lãi (Lỗ) do đầu tư vào các đơn vị khác                                                 | 05        |             |                                              | 1 161 858 886                                    |
| -Chi phí trả lãi tiền vay                                                                | 06        |             | 2 341 719 664                                | 1 457 375 216                                    |
| <b>3.Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn LĐ</b>                                | <b>08</b> |             | <b>28 695 833 288</b>                        | <b>21 921 488 130</b>                            |
| - Tăng giảm các khoản phải thu                                                           | 09        |             | 13 617 797 466                               | -11 882 225 674                                  |
| - Tăng giảm hàng tồn kho                                                                 | 10        |             | -56 505 272 099                              | 17 041 864 910                                   |
| - Tăng giảm các khoản phải trả                                                           | 11        |             | 20 146 493 447                               | 4 049 498 126                                    |
| - Tăng giảm chi phí trả trước                                                            | 12        |             | - 80 258 585                                 | - 264 889 553                                    |
| -Tiền lãi vay đã trả                                                                     | 13        |             | -2 341 719 664                               | -1 457 375 216                                   |
| -Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                       | 14        |             | -3 288 035 636                               | -4 521 137 418                                   |
| - Tiền thu khác từ hoạt động SX- KD                                                      | 15        |             | 2 005 042 165                                | 384 235 167                                      |
| - Tiền chi khác từ hoạt động SX- KD                                                      | 16        |             | -3 675 594 174                               | -2 157 741 095                                   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD</b>                                          | <b>20</b> |             | <b>-1 425 713 792</b>                        | <b>23 113 717 377</b>                            |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                           |           |             |                                              |                                                  |
| - Tiền chi để mua sắm , xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác                             | 21        |             | -10 161 123 891                              | -9 071 368 738                                   |
| - Tiền thu từ thanh lý , nhượng bán TSCĐvà các TS dài hạn khác                           | 22        |             | 3 000 000                                    | 322 727 273                                      |
| - Tiền chi cho vay ,mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                   | 23        |             |                                              |                                                  |
| - Tiền thu cho vay ,bán lại công cụ nợ của đơn vị khác                                   | 24        |             |                                              |                                                  |
| - Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác                                                | 25        |             |                                              |                                                  |
| - Tiền thu góp vốn đầu tư vào đơn vị khác                                                | 26        |             |                                              |                                                  |
| - Tiền thu lãi cho vay , cổ tức và lợi nhuận được chia                                   | 27        |             | 1 223 888 617                                | 718 993 920                                      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                         | <b>30</b> |             | <b>-8 934 235 274</b>                        | <b>-8 029 647 545</b>                            |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                       |           |             |                                              |                                                  |
| - Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ,nhận vốn góp của chủ sở hữu                            | 31        |             |                                              | 4 300 000 000                                    |
| -Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             |                                              |                                                  |
| -Tiền vay ngắn hạn, dài hạn đã nhận được                                                 | 33        |             | 36 302 739 226                               | 32 438 555 796                                   |
| - Tiền đã trả nợ vay                                                                     | 34        |             | -21 062 905 798                              | -41 218 273 700                                  |
| - Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                         | 35        |             |                                              |                                                  |
| -Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                  | 36        |             | -7 500 000 000                               | -3 999 904 000                                   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                      | <b>40</b> |             | <b>7 739 833 428</b>                         | <b>-8 479 621 904</b>                            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                                                    | <b>50</b> |             | <b>-2 620 115 638</b>                        | <b>6 604 447 928</b>                             |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                   | <b>60</b> |             | <b>10 695 768 457</b>                        | <b>7 963 953 458</b>                             |
| <b>Ảnh hưởng của tỉ giá hối đoái</b>                                                     |           |             | <b>- 461 271 619</b>                         |                                                  |
| <b>Tiền tồn cuối kỳ</b>                                                                  | <b>70</b> |             | <b>7 614 381 200</b>                         | <b>14 568 401 386</b>                            |

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Hải phòng, Ngày 25 tháng 10 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY



TỔNG GIÁM ĐỐC

Đoàn Ngọc Long



# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Quý 3 năm 2011

## I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần

2. **Hình thức hoạt động** : Sản xuất - Kinh doanh tổng hợp

Công ty cổ phần đồ hộp Hạ long có trụ sở chính tại : 71 -Lê Lai - Ngô Quyền -HP

Công ty có 05 chi nhánh phụ thuộc , bao gồm :

- Chi nhánh Công ty CP Đồ hộp Hạ long tại Hải phòng
- Chi nhánh Công ty CP Đồ hộp Hạ long tại Hà nội
- Chi nhánh Công ty CP Đồ hộp Hạ long tại Đà nẵng
- Chi nhánh Công ty CP Đồ hộp Hạ long tại Quảng nam
- Chi nhánh Công ty CP Đồ hộp Hạ long tại thành phố Hồ Chí Minh

3. **Nghành nghề kinh doanh** :

- Sản xuất các sản phẩm thực phẩm đóng hộp
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng thủy sản, nông sản , thực phẩm.
- Sản xuất các chế phẩm từ rong biển
- Sản xuất các chế phẩm có nguồn gốc tự nhiên như dầu gan cá
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thực phẩm chế biến và thực phẩm tươi sống.
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm đặc sản và thức ăn nhanh
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thức ăn chăn nuôi
- Liên doanh cho thuê mặt bằng , kinh doanh dịch vụ tổng hợp khác
- Kinh doanh xuất, nhập khẩu trực tiếp

+ Xuất khẩu : Các mặt hàng thực phẩm đóng hộp, các loại thủy sản, hải sản, súc sản đông lạnh .

+ Nhập khẩu : Các thiết bị , vật tư, nguyên liệu , hóa chất phục vụ sản xuất

## II- NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG

1. **Niên độ kế toán** : Bắt đầu từ ngày 01/04/2011 đến 30/06/2011

2. **Đơn vị tiền tệ** :

Đồng Việt nam được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán và lập báo

cáo tài chính . Các nghiệp vụ phát sinh không phải bằng Đồng Việt Nam được qui đổi ra Đồng Việt nam theo nguyên tắc :

+ Theo tỉ giá ngân hàng ngoại thương tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ

+ Chênh lệch khi chuyển đổi ( Thanh toán thực tế với giá đã hạch toán) được hạch toán vào tài khoản 413 và được kết chuyển vào kết quả tài chính cuối năm.





### III- CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Nguyên tắc và chuẩn mực kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần đồ hộp Hạ long được hợp nhất từ báo cáo tài chính của văn phòng Công ty và báo cáo tài chính của các Chi nhánh

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam . Báo cáo tài chính được lập phù hợp với chế độ Báo cáo tài chính doanh nghiệp ban hành theo Quyết định 167/2000/QĐ-BTC Ngày 25/10/2000, hướng dẫn sửa đổi bổ sung tại thông tư 89/2002/TT-BTC, Thông tư 105/2003/TT-BTC Ngày 4/11/2003 và Thông tư 23/2005/TT-BTC Ngày 30/3/2005 của Bộ tài chính . Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các qui định về niêm yết chứng khoán trên Trung tâm giao dịch chứng khoán của ủy ban chứng khoán Nhà nước.

#### 2. Hình thức sổ kế toán

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chứng từ để ghi sổ kế toán .

### IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền :

- Các khoản tiền bao gồm : Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển
- Các khoản tương đương tiền : Không có
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra VNĐ : Các nghiệp vụ phát sinh không phải bằng Đồng Việt nam được qui đổi ra ĐVN theo tỉ giá Ngân hàng ngoại thương tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ . Những tài sản bằng tiền không phải bằng Đồng Việt Nam vào ngày lập bảng cân đối được chuyển đổi thành Đồng Việt Nam theo tỉ Ngân hàng ngoại thương Việt nam vào ngày lập Bảng cân đối kế toán

#### 2. Hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được trình bày theo giá gốc. Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho : Giá thực tế đích danh theo từng lô hàng.
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ : Theo phương pháp hệ số giá.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định trên cơ sở Báo cáo nguyên vật liệu tồn kho ở mỗi phân xưởng tại thời điểm cuối kỳ.

#### 3. Tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế . Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng . Khấu hao tài sản cố định được trích trong năm phù hợp với Quyết định 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 và thông tư 33/2005/TT-BTC của Bộ Tài chính .



#### 4. Doanh thu

Doanh thu từ việc bán hàng hóa , thành phẩm của Công ty được hạch toán theo đúng qui định . Doanh thu của Công ty đã bao gồm doanh thu của các chi nhánh và đã được loại trừ doanh thu nội bộ theo đúng nguyên tắc tổng hợp báo cáo .

#### 5. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí của các công trình đầu tư xây dựng cơ bản , chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chưa hoàn thành và các tài sản đầu tư mua mới nhưng chưa được quyết toán . Các khoản chi phí này sẽ được kết chuyển vào giá trị TSCĐ tương ứng khi công trình xây dựng cơ bản hoàn thành hoặc các tài sản mua sắm mới được bàn giao đưa vào sử dụng , phân bổ chi phí sửa chữa lớn khi công trình sửa chữa lớn tài sản hoàn thành .

#### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

|                                              | <u>30/09/2011</u>    | <u>01/01/2011</u>     |
|----------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| <b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>7 614 381 200</b> | <b>10 695 768 457</b> |
| - <b>Tiền mặt</b>                            | <b>349 609 800</b>   | <b>962 253 540</b>    |
| - Văn phòng Công ty                          | 78 037 736           | 448 135 512           |
| - Chi nhánh Hải Phòng                        |                      | 112 755 207           |
| - Chi nhánh Hà nội                           | 88 670 525           | 270 330 264           |
| - Chi nhánh Đà Nẵng                          | 100 482 527          | 111 110 756           |
| - Chi nhánh Hồ Chí Minh                      | 82 419 012           | 19 921 801            |
| - <b>Tiền gửi ngân hàng</b>                  | <b>7 164 771 400</b> | <b>9 539 955 417</b>  |
| - Văn phòng Công ty                          | 6 763 019 238        | 6 885 747 157         |
| - Chi nhánh Hải Phòng                        |                      | 1 731 484 102         |
| - Chi nhánh Hà nội                           | 215 219 327          | 553 953 933           |
| - Chi nhánh Đà Nẵng                          | 51 917 014           | 168 270 555           |
| - Chi nhánh Hồ Chí Minh                      | 134 615 821          | 200 499 670           |
| - <b>Tiền đang chuyển</b>                    | <b>100 000 000</b>   | <b>193 559 500</b>    |

|                                               | <u>30/09/2011</u>    | <u>01/01/2011</u>    |
|-----------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>1 978 866 000</b> | <b>2 318 123 500</b> |
| - Đầu tư tài chính ngắn hạn                   | 5 952 080 000        | 5 952 080 000        |
| - Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính          | -3 973 214 000       | -3 633 956 500       |



|                                       | <u>30/09/2011</u>     | <u>01/01/2011</u>     |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>3. Các khoản phải thu ngắn hạn</b> | <b>10 895 881 874</b> | <b>25 912 524 472</b> |
| <b>3.1 Phải thu của khách hàng</b>    | <b>9 425 964 458</b>  | <b>9 575 271 486</b>  |
| - Văn phòng Công ty                   | 755 135 572           | 1 376 297 972         |
| - Chi nhánh Hải Phòng                 | 171 242 964           | 1 668 305 911         |
| - Chi nhánh Hà nội                    | 4 753 999 709         | 2 978 259 412         |
| - Chi nhánh Đà Nẵng                   | 856 065 147           | 424 209 484           |
| - Chi nhánh Hồ Chí Minh               | 2 889 521 066         | 3 128 198 707         |
| <b>3.2 Trả trước người bán</b>        | <b>993 458 743</b>    | <b>15 622 100 883</b> |
| <b>3.3 Các khoản phải thu khác</b>    | <b>1 910 492 184</b>  | <b>2 005 319 262</b>  |
| <b>3.4 Dự phòng phải thu khó đòi</b>  | <b>-1 434 033 511</b> | <b>-1 290 167 159</b> |

|                                           | <u>30/09/2011</u>      | <u>01/01/2011</u>     |
|-------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| <b>4. Hàng tồn kho</b>                    | <b>100 555 874 694</b> | <b>44 649 077 470</b> |
| <b>4.1 Nguyên vật liệu tồn kho</b>        | <b>54 053 509 736</b>  | <b>22 200 761 855</b> |
| - Văn phòng Công ty                       | 54 053 509 736         | 22 200 761 855        |
| <b>4.2 Công cụ , dụng cụ</b>              | <b>60 907 625</b>      | <b>47 003 933</b>     |
| <b>4.3 Chi phí SX dở dang</b>             | <b>6 347 710 471</b>   | <b>5 081 127 224</b>  |
| <b>4.4 Hàng hóa tồn kho</b>               | <b>44 594 690 909</b>  | <b>21 222 653 630</b> |
| - Văn phòng Công ty                       | 37 487 776 456         | 14 368 283 357        |
| - Chi nhánh Hải Phòng                     |                        | 734 951 193           |
| - Chi nhánh Hà nội                        | 3 794 334 796          | 4 294 906 042         |
| - Chi nhánh Đà Nẵng                       | 1 328 368 733          | 1 657 092 974         |
| - Chi nhánh Hồ Chí Minh                   | 3 474 167 276          | 2 264 353 959         |
| + Trừ chênh lệch giá hàng tồn kho         | -1 489 956 352         | -2 096 933 895        |
| + Hàng gửi bán                            |                        |                       |
| <b>4.5 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho</b> | <b>-4 500 944 047</b>  | <b>-3 902 469 172</b> |

|                                       | <u>30/09/2011</u>    | <u>01/01/2011</u>    |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>5. Tài sản ngắn hạn khác</b>       | <b>1 048 700 400</b> | <b>1 590 571 685</b> |
| - Tạm ứng                             | 289 190 000          | 358 028 700          |
| - Chi phí trả trước ngắn hạn          | 743 946 767          | 182 500 000          |
| - Thuế GTGT còn được khấu trừ         |                      | 858 296 832          |
| - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 15 563 633           | 191 746 153          |

|                                           | <u>30/09/2011</u>     | <u>01/01/2011</u>     |
|-------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b> | <b>24 822 013 605</b> | <b>19 152 512 541</b> |



## Tình hình tăng giảm TSCĐ hữu hình quý 3/2010

| Nhóm tài sản           | Quý 3                  | Lũy kế từ đầu năm      |
|------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                        |                        |
| <b>Số dư đầu kỳ</b>    | <b>102 326 633 812</b> | <b>99 408 890 423</b>  |
| + NCVKT                | 36 759 689 003         | 36 759 689 003         |
| + MMTB                 | 65 566 944 809         | 62 649 201 420         |
| <b>Tăng trong kỳ</b>   | <b>213 344 463</b>     | <b>3 163 567 852</b>   |
| + NCVKT                |                        |                        |
| + MMTB                 | 213 344 463            | 3 163 567 852          |
| Mua sắm mới            | 213 344 463            | 3 163 567 852          |
| Điều chuyển nội bộ     |                        |                        |
| <b>Giảm trong kỳ</b>   |                        | <b>32 480 000</b>      |
| + NCVKT                |                        |                        |
| Điều chuyển nội bộ     |                        |                        |
| Thanh lý               |                        |                        |
| + MMTB                 |                        | 32 480 000             |
| Thanh lý               |                        | 32 480 000             |
| Điều chuyển nội bộ     |                        |                        |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>   | <b>102 539 978 275</b> | <b>102 539 978 275</b> |
| + NCVKT                | 36 759 689 003         | 36 759 689 003         |
| + MMTB                 | 65 780 289 272         | 65 780 289 272         |
| <b>Giá trị hao mòn</b> |                        |                        |
| <b>Số dư đầu kỳ</b>    | <b>65 317 594 982</b>  | <b>61 608 512 443</b>  |
| + NCVKT                | 19 004 567 159         | 17 533 867 449         |
| + MMTB                 | 46 313 027 823         | 44 074 644 994         |
| <b>Tăng trong kỳ</b>   | <b>1 948 149 717</b>   | <b>5 689 712 256</b>   |
| + NCVKT                | 732 972 055            | 2 203 671 765          |
| + MMTB                 | 1 215 177 662          | 3 486 040 491          |
| Trích khấu hao         | 1 948 149 717          | 5 689 712 256          |
| Điều chuyển nội bộ     |                        |                        |
| <b>Giảm trong kỳ</b>   |                        | <b>32 480 000</b>      |
| + NCVKT                |                        |                        |
| Điều chuyển nội bộ     |                        |                        |
| Thanh lý               |                        |                        |
| + MMTB                 |                        | 32 480 000             |
| Thanh lý               |                        | 32 480 000             |
| Điều chuyển nội bộ     |                        | 63 445 967 061         |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>   | <b>67 265 744 699</b>  | <b>67 265 744 699</b>  |
| + NCVKT                | 19 737 539 214         | 19 737 539 214         |

44,  
T  
H  
A  
L  
ANFI  
-TP



|                        |                       |                       |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| + MMTB                 | 47 528 205 485        | 47 528 205 485        |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                       |                       |
| <b>Số dư đầu kỳ</b>    | <b>37 009 038 830</b> | <b>37 800 377 980</b> |
| + NCVKT                | 17 755 121 844        | 19 225 821 554        |
| + MMTB                 | 19 253 916 986        | 18 574 556 426        |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>   | <b>35 274 233 576</b> | <b>35 274 233 576</b> |
| + NCVKT                | 17 022 149 789        | 17 022 149 789        |
| + MMTB                 | 18 252 083 787        | 18 252 083 787        |
|                        |                       |                       |

|                                | <u>30/09/2011</u>  | <u>01/01/2011</u>  |
|--------------------------------|--------------------|--------------------|
| <b>8. Tài sản dài hạn khác</b> | <b>355 990 000</b> | <b>837 178 182</b> |

|                               | <u>30/09/2011</u>     | <u>01/01/2011</u>    |
|-------------------------------|-----------------------|----------------------|
| <b>10. Vay và nợ ngắn hạn</b> | <b>21 983 112 324</b> | <b>6 240 326 137</b> |
| + <i>Vay ngắn hạn</i>         | <b>21 862 137 146</b> | <b>6 240 326 137</b> |
| + <i>Nợ ngắn hạn</i>          | <b>120 975 178</b>    |                      |

|                               | <u>30/09/2011</u>     | <u>01/01/2011</u>     |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>11. Phải trả người bán</b> | <b>25 287 798 695</b> | <b>15 519 296 621</b> |
| - Văn phòng Công ty           | 25 287 798 695        | 15 482 097 343        |
| - Chi nhánh Hải Phòng         |                       | 32 499 278            |
| - Chi nhánh Hà nội            |                       |                       |
| - Chi nhánh Đà Nẵng           |                       |                       |
| - Chi nhánh Nha Trang         |                       |                       |
| - Chi nhánh Hồ Chí Minh       |                       | 4 700 000             |

|                                     | <u>30/09/2011</u> | <u>01/01/2011</u>  |
|-------------------------------------|-------------------|--------------------|
| <b>12. Người mua trả tiền trước</b> | <b>85 995 818</b> | <b>159 300 657</b> |

|                                                | <u>30/09/2011</u>     | <u>01/01/2011</u>    |
|------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| <b>13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b> | <b>11 119 260 696</b> | <b>2 888 760 093</b> |
| + Thuế giá trị gia tăng                        | 1 070 553 685         | 168 540 167          |
| + Thuế xuất, nhập khẩu                         | 38 883 780            |                      |
| + Thuế thu nhập doanh nghiệp                   | 3 820 090 700         | 2 288 035 636        |



|                             |               |             |
|-----------------------------|---------------|-------------|
| + Thuế thu nhập cá nhân     | 14 732 531    | 84 966 803  |
| + Thuế đất và tiền thuê đất | 6 175 000 000 | 340 000 000 |
| + Các loại thuế khác        |               | 7 217 487   |

30/09/2011

01/01/2011

**14. Chi phí phải trả**

**9 177 147 642**

**2 327 403 624**

30/09/2011

01/01/2011

**15. Các khoản phải trả phải nộp khác**

**5 725 900 909**

**4 781 723 981**

- Văn phòng Công ty

5 683 439 954

4 745 074 526

- Chi nhánh Hải Phòng

- Chi nhánh Hà nội

- Chi nhánh Đà Nẵng

- Chi nhánh Hồ Chí Minh

42 460 955

36 649 455

**16. Vay và nợ dài hạn**

**17 137 585 938**

**17 572 133 553**

- Khoản vay ODA của Cộng hòa ITALIA

6 432 000 000

7 504 000 000

- Vay dài hạn IndovinaBank

9 785 539 456

8 869 817 188

- Dự phòng trợ cấp mất việc làm

648 760 767

427 030 650

- Nợ dài hạn khác

271 285 715

771 285 715

**Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu Quý 3**

| CHỈ TIÊU                    | Số đầu kỳ             | Tăng trong kỳ        | Giảm trong kỳ        | Số cuối kỳ            |
|-----------------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|
| <b>Vốn góp</b>              | <b>50 000 000 000</b> |                      |                      | <b>50 000 000 000</b> |
| + Vốn nhà nước              | 13 873 600 000        |                      |                      | 13 873 600 000        |
| + Các cổ đông khác          | 36 126 400 000        |                      |                      | 36 126 400 000        |
| <b>Thặng dư vốn cổ phần</b> | <b>15 753 387 350</b> |                      |                      | <b>15 753 387 350</b> |
| <b>Cổ phiếu quỹ</b>         |                       |                      |                      |                       |
| <b>Các quỹ</b>              | <b>32 899 392 884</b> | <b>6 032 076 100</b> | <b>7 500 000 000</b> | <b>31 431 468 984</b> |
| - Chênh lệch tỉ giá         |                       |                      |                      |                       |
| - Quỹ đầu tư phát triển     | 7 939 489 449         |                      |                      | 7 939 489 449         |
| - Quỹ dự trữ                | 8 729 267 594         |                      |                      | 8 729 267 594         |
| - Lợi nhuận chưa phân phối  | 16 230 635 841        | 6 032 076 100        | 7 500 000 000        | 14 762 711 941        |
|                             |                       |                      |                      |                       |
| <b>Tổng cộng nguồn vốn</b>  | <b>98 652 780 234</b> | <b>6 032 076 100</b> | <b>7 500 000 000</b> | <b>97 184 856 334</b> |



|                                            | <u>Lũy kế Năm 2011</u> | <u>Lũy kế Năm 20110</u> |
|--------------------------------------------|------------------------|-------------------------|
| 17. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 272 877 576 130        | 208 130 445 826         |
| 18. Các khoản giảm trừ doanh thu           | 444 087 300            | 1 603 829 806           |
| 19. Doanh thu hoạt động tài chính          | 1 537 167 508          | 1 053 067 188           |
| 20. Chi phí hoạt động tài chính            | 4 274 549 648          | 3 706 048 763           |
| 21. Chi phí bán hàng                       | 34 237 655 679         | 24 932 177 147          |
| 22. Chi phí quản lý doanh nghiệp           | 28 663 263 567         | 24 760 173 080          |
| 23. Thu nhập khác                          | 842 849 277            | 2 638 493 206           |
| 24. Chi phí khác                           | 1 304 046 849          | 2 771 753 607           |



TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Đoàn Ngọc Long*